

Áp dụng thuyết đóng khung và phân tích diễn ngôn phê phán trong phân tích hệ tư tưởng (trường hợp The New York Times)

Nguyễn Thị Hải Hà*

Nhận ngày 5 tháng 02 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Tóm tắt: Bài viết phân tích diễn ngôn báo chí quốc tế về chiến dịch chống tham nhũng tại Trung Quốc qua góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn phê phán. Dựa trên các lý thuyết Ẩn dụ ý niệm (CMT), Thuyết đóng khung (Framing Theory) và phân tích diễn ngôn phê phán (CDA), nghiên cứu khảo sát 40 bài viết của The New York Times (2012-2022) để làm rõ cách ẩn dụ và khung diễn ngôn kiến tạo hình ảnh và hệ tư tưởng về chiến dịch này. Nghiên cứu không đánh giá chính sách mà tập trung vào cách ngôn ngữ định hình nhận thức xã hội qua truyền thông quốc tế. Kết quả cho thấy tham nhũng thường được khung hóa như một “cuộc chiến”, liên kết với các miền nguồn như: chiến tranh, bệnh tật, ô nhiễm và kỷ luật chính trị, nhấn mạnh vai trò ngôn ngữ trong xây dựng và truyền tải hệ tư tưởng trên báo chí toàn cầu.

Từ khóa: Thuyết đóng khung, phân tích diễn ngôn phê phán, chống tham nhũng, Trung Quốc, ẩn dụ ý niệm.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: This article analyzes international media discourse on China's anti-corruption campaign through the lenses of cognitive linguistics and critical discourse analysis. Drawing on Conceptual Metaphor Theory (CMT), Framing Theory, and Critical Discourse Analysis (CDA), the study examines 40 articles from The New York Times published between 2012 and 2022 to elucidate how metaphors and discursive frames construct the imagery and ideological narratives surrounding the campaign. Rather than evaluating the policies themselves, the research focuses on how language shapes social perception via international media. Findings reveal that corruption is frequently framed as a “battle,” associated with source domains such as warfare, disease, pollution, and political discipline, underscoring the pivotal role of language in shaping and transmitting ideology within global journalistic discourse.

Keywords: Framing Theory, critical discourse analysis, anti-corruption, China, conceptual metaphor.

Subject classification: Linguistics

1. Đặt vấn đề

Cuộc chiến chống tham nhũng ở Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Tập Cận Bình là một trong những sự kiện chính trị lớn nhất của quốc gia này trong những năm gần đây. Việc triển khai chiến dịch quy mô rộng khắp đã làm thay đổi diện mạo của chính quyền đất nước tỷ dân, thu hút sự chú ý mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế. Chính sự quyết liệt trong công cuộc thanh lọc tham nhũng thông qua các chiến dịch “đả hổ, diệt ruồi”, từ xử lý các quan chức cấp cao (hổ), các thành phần thấp hơn trong giới cầm quyền (ruồi) đến các biện pháp cải cách thể chế sâu rộng, đã khiến cuộc chiến này trở thành vấn đề nóng, được bàn tán

* Học viện Khoa học quân sự.
Email: habacdangbn@gmail.com

sôi nổi trên các diễn đàn chính trị toàn cầu. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về diễn ngôn chống tham nhũng trong truyền thông quốc tế, song vẫn còn thiếu các tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là thông qua lăng kính ẩn dụ ý niệm và các khung diễn ngôn. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu phân tích cách ngôn ngữ báo chí quốc tế kiến tạo hình ảnh và ý thức hệ liên quan đến các chiến dịch chính trị mang tính toàn cầu. Dựa trên phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis) kết hợp với phân tích ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Analysis), bài viết tập trung khảo sát các bài báo của The New York Times nhằm làm rõ cách các ẩn dụ khái niệm và khung diễn ngôn được vận dụng để diễn đạt, củng cố hoặc chất vấn các quan điểm về cuộc chiến chống tham nhũng tại Trung Quốc. Từ đó, nghiên cứu góp phần bổ sung một góc tiếp cận ngôn ngữ học đối với diễn ngôn truyền thông về chính trị quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các diễn ngôn này ngày càng định hình mạnh mẽ nhận thức công chúng ở quy mô xuyên quốc gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định tính, kết hợp giữa phân tích diễn ngôn phê phán và phân tích ẩn dụ ý niệm theo hướng tiếp cận của thuyết ẩn dụ ý niệm và thuyết đóng khung (Framing Theory). Dữ liệu bao gồm 40 bài viết được chọn lọc từ chuyên mục Politics và World News trên The New York Times, đăng trong giai đoạn 2012-2022 (tức thời kỳ phát động và triển khai chiến dịch chống tham nhũng dưới thời Chủ tịch Tập Cận Bình). Các bài viết được chọn trên cơ sở chứa cụm từ khóa “China” và “corruption”, với nội dung tập trung phản ánh, phân tích hoặc bình luận về chiến dịch này. Dữ liệu được phân tích nhằm nhận diện các ẩn dụ ý niệm chi phối, các miền nguồn được sử dụng, và các khung diễn ngôn mang tính hệ tư tưởng liên quan đến quyền lực và chính trị.

Các ẩn dụ ý niệm trong dữ liệu được xác định theo thủ tục nhận diện MIP (Metaphor Identification Procedure) do Nhóm Pragglejaz (2007) đề xuất, bằng cách đối chiếu giữa nghĩa cơ bản và nghĩa theo ngữ cảnh để xác định sự chuyển đổi tri nhận. Sau khi mã hóa các biểu thức ẩn dụ, nghiên cứu áp dụng phương pháp MSDIP (Metaphorical Source Domain Identification Procedure) do Reijnders và Burgers (2023) phát triển để xác định miền nguồn ẩn dụ một cách có hệ thống. MSDIP cho phép xác định miền nguồn dựa trên tiêu chí khái quát hóa, sự lặp lại từ vựng theo nhóm tri nhận, và sự phù hợp ngữ cảnh, từ đó phân loại các miền nguồn như “chiến tranh”, “bệnh tật”, “thảm họa”, v.v.

Các miền nguồn được phân tích theo hướng tiếp cận của Thuyết ẩn dụ ý niệm (Lakoff, 2004; Johnson, 1980; Kövecses, 2010), nhằm xác định cách các miền quen thuộc được dùng để tri nhận các hiện tượng chính trị - xã hội trừu tượng như tham nhũng, quyền lực, và cải cách. Sau đó, nghiên cứu vận dụng mô hình phân tích đa tầng (Multi-Level View - MLV) do Zoltán Kövecses (2010) đề xuất để làm rõ cách thức các ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ báo chí quốc tế kiến tạo nên các khung tri nhận (cognitive frames) và không gian tinh thần (mental spaces) xung quanh vấn đề tham nhũng ở Trung Quốc.

Cuối cùng, để xác định và phân tích các hệ tư tưởng ngầm ẩn trong các bài viết, nghiên cứu kết hợp CDA theo hướng tiếp cận của Fairclough (1995), với Thuyết đóng khung do Goffman (1974) khởi xướng và sau này được phát triển bởi Lakoff (2004). CDA cho phép khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực trong các cấu trúc diễn ngôn, trong khi Thuyết đóng khung giúp nhận diện cách các hiện tượng xã hội được diễn đạt qua các khung ngữ nghĩa có định hướng.

3. Tổng quan nghiên cứu

Trong vài năm gần đây, các lý thuyết CMT, CDA, và thuyết đóng khung đã được nhiều nhà nghiên cứu trong nước ứng dụng để phân tích các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan đến

ý thức hệ và truyền thông chính trị. Trần Thị Thanh Trúc (2023), trong luận án tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, đã vận dụng đồng thời CMT và CDA để phân tích ẩn dụ trong 40 bài báo về đại dịch Covid-19 đăng trên The New York Times, đồng thời đối chiếu với diễn ngôn báo chí Việt Nam. Kết quả cho thấy, các ẩn dụ chiến tranh, dịch bệnh và thảm họa tự nhiên được sử dụng phổ biến để mô tả dịch bệnh như một hiểm họa toàn diện, góp phần tạo nên khung tri nhận có định hướng về sự khẩn cấp và hợp thức hóa chính sách kiểm soát xã hội. Nghiên cứu này khẳng định vai trò trung tâm của ẩn dụ trong việc kiến tạo nhận thức xã hội và truyền đạt thông điệp chính trị thông qua báo chí quốc tế.

Về lý thuyết CDA, Nguyễn Hòa (2017) cung cấp tổng quan hệ thống về các hướng tiếp cận CDA của Fairclough, van Dijk và Wodak, đồng thời nhấn mạnh rằng CDA giúp làm rõ cách ngôn ngữ tham gia vào việc duy trì và tái sản xuất quyền lực trong xã hội. Ông đặc biệt nhấn mạnh ba cấp độ phân tích: văn bản, thực hành diễn ngôn, và bối cảnh xã hội - từ đó đưa ra gợi ý cho việc ứng dụng CDA vào nghiên cứu ngôn ngữ chính trị và truyền thông.

Ví dụ ứng dụng cụ thể CDA trong ngữ cảnh tiếng Việt là nghiên cứu của Phạm Thị Quyên (2022), đã phân tích bài phát biểu “Quyền của phụ nữ là quyền con người” của Hillary Clinton. Kết quả cho thấy việc sử dụng các biện pháp tu từ như lập cấu trúc, đại từ “we” và các cặp khái niệm nhị nguyên đã tạo ra sự đồng thuận xã hội rộng rãi và củng cố quyền lực lập luận của người phát ngôn. Qua đó, nghiên cứu chỉ ra cách các diễn ngôn chính trị có thể tạo hiệu ứng thuyết phục mạnh mẽ thông qua việc lựa chọn ngôn ngữ có chiến lược.

Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020) khảo sát ẩn dụ ý niệm về mùa xuân trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt, cho thấy sự khác biệt văn hóa trong cách sử dụng miền nguồn như sự sống, niềm vui, và sự tái sinh để biểu đạt khái niệm thời gian và tinh thần. Mặc dù thuộc phạm vi thơ ca, nghiên cứu vẫn minh chứng cho vai trò của ẩn dụ ý niệm trong việc kiến tạo thực tại nhận thức và diễn đạt hệ giá trị văn hóa qua ngôn ngữ.

Về tổng thể, các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay cho thấy sự gia tăng ứng dụng các khung lý thuyết như CMT và CDA vào phân tích ngôn ngữ mang tính hệ tư tưởng. Tuy nhiên, các nghiên cứu tích hợp ba lý thuyết (CMT, CDA và Framing Theory) để khảo sát báo chí quốc tế vẫn còn hạn chế. Bài viết này kế thừa hướng tiếp cận liên ngành từ các công trình trên, đồng thời mở rộng phạm vi sang phân tích diễn ngôn báo chí quốc tế về cuộc chiến chống tham nhũng ở Trung Quốc, nhằm góp phần làm rõ vai trò của ẩn dụ và ngôn ngữ trong việc kiến tạo hệ tư tưởng trong truyền thông toàn cầu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các phát hiện chính

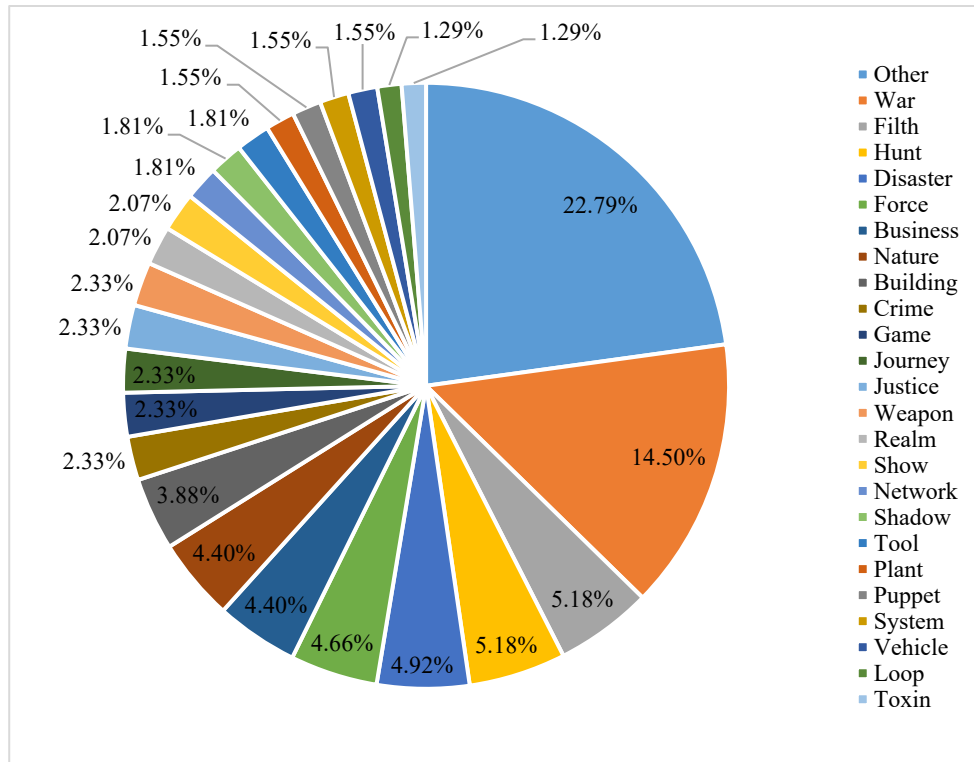
Dữ liệu nghiên cứu gồm 40 bài viết về chiến dịch chống tham nhũng tại Trung Quốc, lấy từ chuyên mục Politics và Opinion của The New York Times (2012-2022), lựa chọn theo từ khóa “China + corruption + Xi Jinping”.

Việc phân tích ẩn dụ tiến hành qua ba bước: (1) xác định biểu thức ẩn dụ theo quy trình MIP (Pragglejaz Group, 2007) dựa trên đối chiếu nghĩa cơ bản và nghĩa trong ngữ cảnh; (2) gán miền nguồn theo thủ tục MSDIP (Reijnierse & Burgers, 2023) dựa vào tính khái quát, tần suất lặp lại và sự nhất quán tri nhận; (3) mã hóa dữ liệu bằng bảng tính Excel, ghi lại câu gốc, biểu thức ẩn dụ, miền nguồn và mã thống kê tương ứng.

Kết quả phân tích 386 ẩn dụ khái niệm cho thấy, ngoài miền nguồn “chiến tranh” (war), các miền nguồn khác như “bẩn thỉu” (filth), “săn bắt” (hunt), “thảm họa” (disaster), “lực” (force), “kinh doanh” (business) và “thiên nhiên” (nature) cũng xuất hiện với tần suất đáng chú ý. Cụ thể, miền nguồn chiến tranh chiếm tỷ trọng lớn nhất với 56 lần xuất hiện, tương

đương 14.5%, tiếp theo là miền nguồn “bắn thủ” với 20 lần (5.18%), “săn bắt” với 20 lần (5.18%), “thảm họa” (4.92%), và “lực” (4.66%). Các miền nguồn này đều đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh tham nhũng như một mối đe dọa có tính toàn cầu, mạnh mẽ và cần được kiểm soát bằng các biện pháp cứng rắn.

Hình: Các miền nguồn nổi bật



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Miền nguồn “chiến tranh” (war) xuất hiện nhiều nhất và được sử dụng để miêu tả tham nhũng như một cuộc chiến không ngừng nghỉ. Những biểu thức như “battle”, “enemy in a battle”, và “political weapons” không chỉ thể hiện tham nhũng như một kẻ thù mạnh mẽ, mà còn nhấn mạnh sự phức tạp và tính lâu dài của cuộc chiến chống tham nhũng.

Cùng với đó, các miền nguồn “bắn thủ” và “săn bắt” tạo ra hình ảnh tham nhũng như một vấn đề ô nhiễm hoặc cần phải tiêu diệt, làm sạch. Những miền nguồn này còn thể hiện sự cấp bách trong việc loại bỏ tham nhũng, khiến chúng trở thành mối đe dọa cần phải đối mặt ngay lập tức. Các miền nguồn như “kinh doanh” và “thiên nhiên” được sử dụng để miêu tả tham nhũng như một động lực có thể bị điều chỉnh hoặc thay đổi trong hệ thống kinh tế, hoặc là một vấn đề sinh thái cần được kiểm soát trong môi trường xã hội. Cả hai miền nguồn này gợi lên hình ảnh về một cuộc đấu tranh có thể được điều tiết thông qua các cải cách và hệ thống giám sát mạnh mẽ.

Cuối cùng, các miền nguồn được đưa vào nhóm “khác” (other) chiếm tỷ lệ tương đối lớn (22.79%) - điều này không phải do phân loại tùy tiện, mà phản ánh sự đa dạng thực sự trong cách báo chí quốc tế kiến tạo diễn ngôn về tham nhũng. Trong quá trình mã hóa, các miền nguồn không thuộc nhóm chủ đạo như “chiến tranh”, “bệnh tật”, “thảm họa”, “thanh trừng”... nhưng vẫn có tần suất nhất định, đã được giữ lại để phản ánh độ phong phú của tri nhận ngôn ngữ. Những miền này bao gồm, “cơ thể con người” (corruption as a cancer, a decaying

organ), “địa lý và kết cấu” (as a sinkhole, foundation cracking), “động lực học” (as pressure, erosion, leakage), hay “hiện tượng thời tiết” (as storm, fog, flood). Chúng không đủ tần suất riêng biệt để tạo thành nhóm lớn độc lập, nhưng nếu gộp lại vào một miền giả định, sẽ làm mất đi sắc thái tri nhận riêng của từng biểu thức. Do đó, nhóm “khác” được giữ nguyên như một tập hợp mở, phản ánh đúng tinh thần của phân tích ẩn dụ ý niệm theo hướng ngữ nghĩa và khung tri nhận - vốn đề cao tính linh hoạt và ngữ cảnh cụ thể của mỗi biểu thức (Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2010).

Sự hiện diện của đa dạng các miền nguồn phản ánh việc tham nhũng không chỉ được tri nhận qua các ẩn dụ phổ biến như chiến tranh, săn bắt hay thanh trừng chính trị, mà còn được tiếp cận thông qua nhiều khung tri nhận khác nhau như bệnh lý cơ thể, thiên tai, áp lực vật lý, hoặc sự suy thoái kết cấu - mỗi miền nguồn là một “lăng kính” mà truyền thông sử dụng để diễn giải vấn đề. Việc các bài báo vận dụng đa dạng các lăng kính ẩn dụ cho thấy tham nhũng được khung hóa không như một hiện tượng duy nhất về đạo đức hay pháp luật, mà còn là vấn đề phức hợp mang tính hệ thống, kết nối với các quan tâm xã hội, thể chế và văn hóa khác nhau. Chính sự đan xen này cho thấy vai trò của ngôn ngữ trong việc cấu trúc cách công chúng quốc tế tri nhận và đánh giá chiến dịch chống tham nhũng tại Trung Quốc.

4.2. Khung nhận thức trong các bài báo về cuộc chiến chống tham nhũng tại Trung Quốc

Sau khi xác định được hệ thống ẩn dụ ý niệm, đặc biệt là miền nguồn “chiến tranh” với tần suất cao, bài viết tiếp tục phân tích các khung tri nhận (cognitive frames) được hình thành từ các ẩn dụ chiến tranh trong diễn ngôn báo chí. Phân tích này dựa trên mô hình phân tích đa tầng (Multi-Level View - MLV) do Zoltán Kövecses (2010) đề xuất, theo đó các khung tri nhận được hiểu là những cấu trúc khái niệm trung gian - kết nối giữa biểu thức ngôn ngữ, miền tri nhận, không gian tinh thần và các định hướng ý thức hệ. Cách tiếp cận này cho phép lý giải sâu hơn về cách truyền thông quốc tế - cụ thể là The New York Times - khung hóa chiến dịch chống tham nhũng của Trung Quốc như một cuộc chiến chính trị - đạo đức trong bối cảnh toàn cầu.

Khung nhận thức “trận chiến” (battle frame) là một trong những khung diễn ngôn quan trọng và biểu tượng nhất mà The New York Times sử dụng để mô tả và phê phán chiến dịch chống tham nhũng tại Trung Quốc. Xuất hiện với tần suất cao, khung này hình dung tham nhũng như kẻ thù chính trị nguy hiểm cần tiêu diệt, đồng thời phản ánh một cuộc chiến toàn diện, kéo dài và mang ý nghĩa sâu sắc về mặt đạo đức, chính trị và xã hội. Theo Chilton (2004), ẩn dụ “tham nhũng là một trận chiến” thường được dùng để hợp pháp hóa các biện pháp mạnh tay của nhà nước, coi tham nhũng như một thể lực đối kháng có tổ chức, đòi hỏi chiến lược bài bản như trong chiến tranh. Khung này thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và quyền lực, theo Fairclough (1995), ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn kiến tạo hiện thực theo định hướng nhất định. Tóm lại, khung “trận chiến” là kiến trúc diễn ngôn trung tâm, tổ chức hệ thống hình ảnh và tư tưởng về cuộc chiến chống tham nhũng ở Trung Quốc.

4.3. Hệ tư tưởng phản ánh qua các bài viết

Tham nhũng không chỉ được coi là một vấn đề pháp lý hay chính trị mà còn được miêu tả như một cuộc chiến đe dọa sự ổn định quốc gia và sự tồn vong của chính quyền. Các bài viết phản ánh hệ tư tưởng mạnh mẽ và chiến lược mà chính phủ Trung Quốc áp dụng để đối phó với tham nhũng, thể hiện cách tiếp cận kiên quyết và có tính toán. Khung trận chiến được sử dụng để hợp pháp hóa các biện pháp thực hiện và làm nổi bật vai trò của nhà nước trong việc bảo vệ quốc gia khỏi mối nguy hiểm này. Các hệ tư tưởng trên The New York Times

nhấn mạnh tính cấp bách và nghiêm trọng của cuộc chiến chống tham nhũng, phản ánh phương thức nhà nước Trung Quốc áp dụng các biện pháp mạnh để duy trì ổn định chính trị.

Bảng: Hệ tư tưởng từ khung trận chiến trong bài viết của The New York Times

STT	Hệ tư tưởng	Mô tả ngắn gọn
1	Hệ tư tưởng bảo vệ	Tham nhũng là mối đe dọa, cần bảo vệ quốc gia, nguyên tắc đạo đức và xã hội khỏi xâm nhập.
2	Hệ tư tưởng chiến tranh	Tham nhũng được xem là kẻ thù cần tiêu diệt, đối lập với lực lượng pháp luật và chính quyền.
3	Hệ tư tưởng đạo đức	Cuộc chiến chống tham nhũng liên quan đến bảo vệ giá trị đạo đức, minh bạch và công lý xã hội.
4	Hệ tư tưởng quyền lực	Tham nhũng là biểu hiện lạm dụng quyền lực, phản ánh đấu tranh quyền lực trong xã hội.
5	Hệ tư tưởng chiến lược	Chiến lược và chính sách cần đổi mới để đối phó và cải cách hiệu quả tham nhũng.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong bối cảnh cuộc chiến chống tham nhũng tại Trung Quốc, các diễn ngôn báo chí quốc tế, đặc biệt là The New York Times, chứa đựng nhiều hệ tư tưởng ngầm ẩn, được kiến tạo thông qua các ẩn dụ và khung tri nhận. Thông qua phân tích diễn ngôn phê phán, bài viết làm rõ cách những hệ tư tưởng này được ngôn ngữ hóa, qua đó góp phần hình thành nhận thức xã hội về quyền lực nhà nước, tính chính danh của các biện pháp phòng chống, và vai trò của chính quyền trong việc định hình trật tự chính trị.

Trong diễn ngôn báo chí quốc tế, ẩn dụ chống tham nhũng như một cuộc chiến phòng vệ phản ánh một hệ tư tưởng bảo vệ, trong đó nhà nước được kiến tạo như lực lượng chính đóng vai trò ngăn chặn nguy cơ đe dọa đến sự ổn định xã hội. Tham nhũng được mô tả như một “thế lực phá hoại”, cần bị loại trừ bằng các biện pháp quyết liệt. Các biểu thức ngôn ngữ như “defend the nation”, “purge the traitors”, hoặc “fortify integrity” hàm ý rằng quyền lực nhà nước phải được củng cố và triển khai với sự tập trung cao độ nhằm bảo vệ lợi ích chung. Diễn ngôn này góp phần tạo dựng tính chính danh cho các hành động kiểm soát chặt chẽ, đồng thời khung hóa việc trấn áp tham nhũng như một trách nhiệm tất yếu của chính quyền trong điều kiện đối mặt với nguy cơ nội tại. Việc sử dụng ẩn dụ chiến tranh và phòng thủ trong ngữ liệu báo chí không nhằm đánh giá bản thân cơ chế quản trị, mà phản ánh cách ngôn ngữ được vận dụng để định hình nhận thức xã hội về quyền lực, kiểm soát và trật tự.

Hệ tư tưởng chiến tranh lại phản ánh tính chất nghiêm trọng, căng thẳng, và lâu dài của “cuộc chiến chống tham nhũng”. Các ẩn dụ liên quan đến tham nhũng, như “tham nhũng là một trận chiến”, “tham nhũng là một cuộc chiến tranh” và “tham nhũng là một pháo đài” cho thấy một khung tư duy coi tham nhũng như một kẻ thù nguy hiểm cần phải tiêu diệt. Việc sử dụng những ẩn dụ này nhấn mạnh rằng tham nhũng là một đối thủ nguy hiểm, đe dọa đến an ninh quốc gia, ổn định kinh tế và tính liêm chính. So sánh tham nhũng với “pháo đài” ngụ ý rằng nó đã ăn sâu, khó xâm nhập và cần những nỗ lực phối hợp và mạnh mẽ để phá vỡ. Sử dụng ẩn dụ ý niệm “tham nhũng là một trận chiến” cũng cho thấy sự khác biệt trong cách tiếp cận với vấn đề tham nhũng của Trung Quốc với các quốc gia khác qua lăng kính của báo chí phương Tây. Việc chống tham nhũng, trong nhiều trường hợp, không nhằm trực tiếp vào việc phát hiện các lỗ hổng của cơ chế hành chính hay thực thi pháp luật, mà nhằm ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng những lỗ hổng đó để trục lợi. Trong diễn ngôn báo chí, các ẩn dụ và khung hóa liên quan thường không chỉ phản ánh bản chất hành vi tham nhũng,

mà còn chỉ ra cách quyền lực và thể chế được hình dung trong mối quan hệ với các giới hạn của pháp luật và cơ chế giám sát. Một số diễn ngôn báo chí phương Tây có xu hướng mô tả các chiến dịch chống tham nhũng như một phần trong chiến lược củng cố quyền lực chính trị, thường gắn với việc sử dụng các biện pháp kiểm soát mạnh mẽ và có tính trấn áp.

Hệ tư tưởng chiến lược, qua ẩn dụ “tham nhũng là chiến tranh” (corruption is war), khẳng định chính quyền Trung Quốc không chỉ xem tham nhũng là vấn đề cần xử lý mà là “cuộc chiến toàn diện” bảo vệ ổn định đất nước. Đây là cuộc chiến sinh tử, không có điểm dừng, nhằm loại bỏ hoàn toàn tham nhũng. Ẩn dụ “tham nhũng là cuộc chiến hoài nghi” (shadowy battlefield) thể hiện cách The New York Times nhìn nhận chiến dịch là công nhận quyết tâm loại bỏ tham nhũng (Buckley & Ansfield, 2013; Wong, 2014). Chiến dịch “đả hổ, diệt ruồi” do Chủ tịch Tập Cận Bình phát động không chỉ là cải cách thể chế mà còn là chiến lược củng cố quyền lực và định vị vị thế lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

5. Thảo luận

Cuộc chiến chống tham nhũng tại Trung Quốc, dưới lăng kính kết hợp của ẩn dụ ý niệm, thuyết đóng khung và phân tích diễn ngôn phê phán, được hiểu không chỉ là một chiến dịch hành chính kỹ thuật, mà còn là một cấu trúc diễn ngôn phức tạp mang tính ý thức hệ. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, việc tham nhũng liên tục được khung hóa như một “cuộc chiến” trong các bài viết trên The New York Times đã cho thấy cách báo chí phương Tây - trong trường hợp cụ thể là The New York Times - xây dựng hình ảnh cuộc chiến chống tham nhũng như một thực thể mang tính biểu tượng, phản ánh những căng thẳng giữa cải cách và kiểm soát, giữa quyền lực và công lý. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở một nguồn dữ liệu, các kết luận này cần được hiểu là phản ánh cách tiếp cận riêng của một cơ quan truyền thông quốc tế, không đại diện toàn diện cho toàn bộ hệ thống truyền thông phương Tây.

Sử dụng khung ẩn dụ “corruption is war” giúp truyền tải thông điệp về tính cấp thiết và nghiêm trọng của vấn đề, mà còn đóng vai trò hợp thức hóa các biện pháp mạnh mẽ mà chính quyền Trung Quốc thực hiện. Những biểu thức như battle readiness, ticking time bomb, do-or-die battle, decisive weapons, hay encircled target làm nổi bật không khí “chiến tranh chính trị” - Đảng Cộng sản Trung Quốc được khắc họa như một lực lượng chiến đấu toàn diện, sử dụng mọi nguồn lực từ chính trị, quân đội đến truyền thông, để đối đầu với một “kẻ thù nội tại” vô hình nhưng có tổ chức. Từ góc nhìn của lý thuyết MLV (Musolff, 2016), việc thiết lập một miền nguồn “chiến tranh” đã làm nổi bật miền đích “tham nhũng” như một hiểm họa có hệ thống, ăn sâu và đe dọa đến sự tồn vong của quốc gia. Điều này cho phép chính quyền triển khai các chiến dịch quy mô lớn mà vẫn duy trì được tính chính danh trong mắt công chúng - như một “cuộc chiến chính nghĩa” vì công lý và đạo đức xã hội.

Tuy nhiên, chính khung ẩn dụ này cũng mở ra nhiều lớp nghĩa mâu thuẫn, phản ánh sự căng thẳng giữa mục tiêu cải cách và chiến lược củng cố quyền lực. Truyền thông quốc tế, mà điển hình là The New York Times, mô tả cuộc chiến này như một nỗ lực chống lại cái xấu, nhấn mạnh vào việc “vũ khí hóa” hành động chống tham nhũng. Dưới phân tích của CDA (Fairclough, 1995), những chiến lược diễn ngôn này không chỉ miêu tả một thực tại - mà còn kiến tạo, định hướng và hợp pháp hóa trật tự quyền lực thông qua chính ngôn ngữ mà nó sử dụng.

6. Kết luận

Kết hợp ba khung lý thuyết trọng yếu (Thuyết đóng khung, Phân tích diễn ngôn phê phán, và Ẩn dụ ý niệm), nghiên cứu đã làm sáng tỏ cách thức truyền thông quốc tế (điển hình là The New York Times) diễn giải, kiến tạo và phê phán chiến dịch chống tham nhũng của

Trung Quốc như một thực thể vừa chính trị, vừa biểu tượng, vừa mang đậm tính ý thức hệ. Chiến dịch chống tham nhũng của Trung Quốc, qua lăng kính của các khung ẩn dụ và phân tích diễn ngôn, được hiểu như một hành động pháp lý, một cuộc đấu tranh cho quyền lực biểu tượng, cho trật tự chính trị mới và cho hình ảnh quốc gia đang không ngừng định vị lại mình trong không gian chính trị toàn cầu. Chính trong sự giằng co giữa cải cách và kiểm soát ấy, cuộc chiến này vẫn là một diễn ngôn đáng được phân tích, vì tính thời sự, vì nó phản ánh cách mà quyền lực vận hành thông qua chính ngôn ngữ mà nó sử dụng để miêu tả chính mình.

Tài liệu tham khảo

- Aristotle. (2000). *Poetics* (S. H. Butcher, Trans.). Dover Publications.
- Buckley, C., & Ansfield, J. (2013, December 15). *China focusing graft inquiry on ex-official*. The New York Times. <https://www.nytimes.com/2013/12/16/world/asia/china-focusing-graft-inquiry-on-ex-official.html>
- Chilton, P. (2004). *Analysing Political Discourse: Theory and Practice*. Routledge.
- Fairclough, N. (1995). *Critical Discourse Analysis: The critical study of language*. London, England: Longman.
- Fairclough, N. (1995). *Critical Discourse Analysis: The Critical Study of Language*. Longman.
- Goffman, E. (1974). *Frame Analysis: An Essay on the Organization of Experience*. Harvard University Press.
- Jakobson, R and Halle, M. (1956). *Fundamentals of Language*. Mouton.
- Lakoff, G. (2004). *Don't Think of an Elephant! Know Your Values and Frame the Debate*. Chelsea Green Publishing.
- Ngô Bảo Tín, Đào Duy Tùng, Phan Nguyễn Thanh Tuấn. (2024). *Ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Thạch Sanh*. Tạp chí Khoa học, số 85
- Nguyễn Hòa. (2017). *Phân tích diễn ngôn phê phán là gì?* Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, 33(1), 3-10. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/5324>
- Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Ngô Thị Ngọc Anh. (2024). *Phân tích diễn ngôn phê phán diễn văn giả từ của các tổng thống Hoa Kỳ*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, số 98.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2020). *Khảo sát ẩn dụ ý niệm cấu trúc của mùa xuân trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng. 18(5), 77-82.
- Palmer, J. (2017). *The Resistible Rise of Xi Jinping*. Foreign Policy. Retrieved from <https://foreignpolicy.com/2017/10/19/the-resistible-rise-of-xi-jinping/>
- Pan, Z., & Lu, Y. (2021). War on corruption: Political metaphor and symbolic legitimation in China's anti-corruption campaign. *Journal of Language and Politics*. 20 (4).
- Phạm Thị Quyên. (2022). *Phân tích diễn ngôn phê phán bài phát biểu “Quyền của phụ nữ là quyền con người” của Hillary Clinton*. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài. 38(1), 21-30.
- Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*. 22(1), 1-39. doi:https://doi.org/10.1207/s15327868ms2201_1
- Reijnierse, W. G., & Burgers, C. (2023). MSDIP: A method for coding source domains in metaphor analysis. *Metaphor and Symbol*. 38 (4), 295-310.
- Trần Thị Thanh Trúc. (2023). *Ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn báo chí Mỹ (liên hệ với diễn ngôn báo chí Việt Nam)* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh].
- Wong, E. (2014). *Ex-security chief expelled from China's Communist Party*. The New York Times. <https://www.nytimes.com/2014/07/30/world/asia/zhou-yongkang-former-security-chief-expelled-from-chinese-communist-party.html>